

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47 /NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 22

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2021 và Tờ trình số 165/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2021; trên cơ sở Báo cáo số 232/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 và xây dựng kế hoạch năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất kế hoạch đầu tư công năm 2021 là 5.194,476 tỷ đồng, cụ thể như sau:

1. Vốn cân đối ngân sách địa phương 4.197,33 tỷ đồng, bao gồm:
 - a) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung của tỉnh 1.485,33 tỷ đồng;
 - b) Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất 2.600 tỷ đồng, trong đó bố trí thực hiện các dự án đang cân đối từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung 1.526 tỷ đồng;
 - c) Vốn xổ số kiến thiết của tỉnh 112 tỷ đồng;
2. Vốn ngân sách Trung ương 997,146 tỷ đồng, bao gồm:
 - a) Vốn trong nước 840,82 tỷ đồng;
 - b) Vốn nước ngoài (ODA) 156,326 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục Tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021)

Điều 2. Phân bổ vốn cân đối ngân sách địa phương

1. Vốn xây dựng cơ bản tập trung của tỉnh 1.485,33 tỷ đồng:

a) Phân cấp cho các địa phương 297 tỷ đồng, bằng 20% tổng vốn xây dựng cơ bản tập trung của tỉnh, trong đó yêu cầu các địa phương đảm bảo chi cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới 30% và các công trình Giáo dục – Đào tạo 20% trên tổng vốn được phân cấp (*chi tiết theo Phụ lục 1*);

b) Bố trí hoàn trả ứng trước và trả nợ ngân sách 162,33 tỷ đồng. Bên cạnh đó, vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất bố trí hoàn ứng 20,934 tỷ đồng. Tổng vốn hoàn ứng và trả nợ ngân sách năm 2021 của tỉnh là 183,264 tỷ đồng (*chi tiết theo Phụ lục 2*);

c) Đối ứng các dự án ODA 40 tỷ đồng, phân bổ 05 dự án chuyển tiếp và 01 dự án khởi công mới (*chi tiết theo Phụ lục 3*);

d) Đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia 160 tỷ đồng, trong đó: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 140 tỷ đồng (nếu tính cả 72 tỷ đồng vốn xổ số kiến thiết, tổng vốn tỉnh đối ứng Chương trình này là 212 tỷ đồng); Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 là 20 tỷ đồng (đối ứng với vốn trung ương);

đ) Trả nợ quyết toán các dự án 30 tỷ đồng, trong đó phân khai chi tiết 11,2 tỷ đồng đối với các dự án đã có quyết định phê duyệt quyết toán, còn lại 18,8 tỷ đồng phân khai sau (*chi tiết theo Phụ lục 4*);

e) Vốn thực hiện chính sách thu hút đầu tư khoảng 10 tỷ đồng (phân khai sau);

g) Vốn chuẩn bị đầu tư 10 tỷ đồng, trong đó, phân khai chi tiết 1,4 tỷ đồng, còn lại 8,6 tỷ đồng phân khai sau (*chi tiết theo Phụ lục 5*);

h) Vốn bố trí chuyển tiếp 39 dự án đang thực hiện 360 tỷ đồng. Đồng thời, để đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án chuyển tiếp, dự kiến cân đối từ nguồn thu tiền sử dụng đất bố trí cho các dự án chuyển tiếp 710 tỷ đồng. Như vậy, tổng vốn bố trí thực hiện các dự án chuyển tiếp của tỉnh là 1.070 tỷ đồng, chưa bao gồm 40 tỷ đồng chuyển tiếp các dự án của vốn xổ số kiến thiết (*chi tiết theo Phụ lục 6*);

i) Bố trí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi 15 tỷ đồng (*chi tiết theo Phụ lục 7*);

k) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung còn lại để khởi công mới các dự án 401 tỷ đồng, chỉ đáp ứng được khoảng 8% nhu cầu vốn để khởi công mới năm 2021 theo đề nghị của các đơn vị. Do đó thống nhất bố trí 816 tỷ đồng từ nguồn thu tiền sử dụng đất để cân đối cho các dự án khởi công mới trong năm 2021 nâng tổng vốn khởi công mới năm 2021 là 1.217 tỷ đồng (*chi tiết theo Phụ lục 8*).

Theo khoản 1 Điều 62 Luật Đầu tư công năm 2019 quy định: Riêng kế hoạch đầu tư công năm đầu tiên của giai đoạn sau, căn cứ vào dự toán chi ngân sách địa phương cho đầu tư phát triển, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định. Năm 2021 là năm đầu của kỳ trung hạn 2021 - 2025, do vậy, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các đơn vị có liên quan hoàn thiện thủ tục đầu tư đối với các dự án mới chưa đủ thủ tục đầu tư chậm nhất đến

ngày 31 tháng 12 năm 2020 để đủ điều kiện giao vốn chính thức. Đối với những danh mục mới chưa đủ thủ tục đầu tư tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, cần tiếp tục hoàn thiện, phân bổ sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XIII quyết định Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

Cho phép Ủy ban nhân dân tỉnh giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 và tổng hợp vào kế hoạch trung hạn 2021 – 2025 của tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XIII với mức vốn bố trí trong kế hoạch trung hạn không thấp hơn số vốn bố trí trong kế hoạch năm 2021 của từng dự án.

2. Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất

Nguồn thu tiền sử dụng đất của tỉnh dự kiến khoảng 2.600 tỷ đồng, trong đó, giao các huyện thu, chi 874 tỷ đồng, cân đối cho các dự án đang thực hiện đầu tư từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung 1.526 tỷ đồng, còn lại thực hiện các dự án quỹ đất khoảng 200 tỷ đồng (*chi tiết theo Phụ lục 10*).

3. Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết

Nguồn thu xổ số kiến thiết của tỉnh dự kiến 112 tỷ đồng, bố trí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 72 tỷ đồng, còn lại 40 tỷ đồng bố trí chuyên tiếp cho 05 dự án thuộc lĩnh vực Y tế và Giáo dục (*chi tiết theo Phụ lục 9*).

Điều 3. Phân bổ vốn ngân sách Trung ương

1. Thống nhất phương án phân bổ vốn ngân sách Trung ương theo Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 và Phụ lục 9, Phụ lục 10 kèm theo Báo cáo số 232/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong đó, dự án Đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh thực hiện theo Phụ lục số II kèm theo Công văn 6842/BKHĐT-TH ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Khi có Quyết định giao kế hoạch vốn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh giao kế hoạch đúng theo danh mục và mức vốn được cấp có thẩm quyền phân bổ.

2. Đối với vốn Chương trình mục tiêu quốc gia được phân bổ chi tiết bằng Nghị quyết riêng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và định kỳ 6 tháng báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XII Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Bùi Thị Quỳnh Vân

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục	Nguồn vốn đầu tư công năm 2021				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó, cân đối ngân sách địa phương			
			Vốn XDCB tập trung của tỉnh	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
	Tổng cộng	5,194,476	1,485,330	2,600,000	112,000	
I	Ngân sách địa phương	4,197,330	1,485,330	2,600,000	112,000	
1	Phân cấp các địa phương	1,171,000	297,000	874,000		Phụ lục 1
2	Hoàn trả ứng trước và trả nợ ngân sách	162,330	162,330			Phụ lục 2
3	Đối ứng ODA	40,000	40,000			Phụ lục 3
4	Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	232,000	160,000	-	72,000	
	- Chương trình Nông thôn mới	212,000	140,000		72,000	<i>Phân bổ chi tiết theo Nghị quyết riêng</i>
	- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	20,000	20,000			Phân khai sau

CÔNG BÁO/Số 20+21+22/Ngày 20-12-2020

5	Trả nợ quyết toán	30,000	30,000			Phụ lục 4
6	Vốn thực hiện chính sách thu hút đầu tư	10,000	10,000			Phân khai sau
7	Chuẩn bị đầu tư	10,000	10,000			Phân bổ chi tiết 1.400 triệu đồng tại Phụ lục 5; còn lại 8.600 triệu đồng phân khai sau
8	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025	1,110,000	360,000	710,000	40,000	Chi tiết Phụ lục 6 và 9 đối với nguồn XSKT
9	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi	15,000	15,000			Phụ lục 7
10	Dự án khởi công mới	1,217,000	401,000	816,000		Phụ lục 8
11	Các dự án quỹ đất đang thực hiện	200,000		200,000		Phụ lục 10
II	Vốn ngân sách Trung ương	997,146				
1	Vốn trong nước	840,820				
2	Vốn nước ngoài	156,326				

Phụ lục 1
PHÂN CẤP VỐN CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021
Theo tiêu chí giai đoạn 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Kế hoạch vốn phân cấp năm 2021	Ghi chú
1	Huyện Bình Sơn	29,566	
2	Huyện Sơn Tịnh	19,010	
3	Thành phố Q Ngãi	58,411	
4	Huyện Tư Nghĩa	23,285	
5	Huyện Mộ Đức	21,428	
6	Thị xã Đức Phổ	26,500	
7	Huyện Nghĩa Hành	17,338	
8	Huyện Minh Long	8,334	
9	Huyện Ba Tơ	26,093	
10	Huyện Sơn Hà	24,213	
11	Huyện Sơn Tây	12,078	
12	Huyện Trà Bồng	23,137	
13	Huyện Lý Sơn	7,605	
	Tổng cộng	297,000	

Ghi chú: Các địa phương phân bổ vốn phân cấp đảm bảo tối thiểu cho: Chương trình Xây dựng Nông thôn mới là 30% và các công trình Giáo dục – Đào tạo là 20%.

Phụ lục 2
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
Hoàn trả các khoản ứng trước
Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn trung hạn 2016 - 2020 NSDP hoàn trả ứng trước	Thực tế đã bố trí thu hồi trong hàng năm 2016 - 2020	Hoàn trả trong kế hoạch năm 2021	Ghi chú
	Tổng cộng			1,097,562	837,313	162,330	
A	Đã hoàn trả trong giai đoạn 2016 - 2020			849,313	837,313	-	
B	Các danh mục còn dư nợ ứng trước thuộc nhiệm vụ chi đầu tư của vốn ngân sách tỉnh			248,249	-	162,330	
I	Danh mục nợ ứng trước			240,249	-	154,330	
1	Xe Truyền hình lưu động 05 camera	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi	15,000		15,000	
2	Khu đô thị mới phục vụ tái định cư khu II đê bao, TPQN	UBND thành phố Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	83,573		50,588	
3	Khu TĐC thôn Thê Long, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	10,520		10,520	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Thôn Thê lợi	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	6,765		6,765	
5	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Thôn Phong niên	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1,472		1,472	

6	Ứng trước thực hiện khắc phục hậu quả lũ lụt (bước 2)	Sở Giao thông vận tải	các huyện	40,000		40,000	
7	Chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư DA Hệ thống HTKT khu dân cư trục đường Bàu Giang-Cầu Mới	Trung tâm PTQĐ tỉnh (đang nhận bàn giao dự án từ QISC)	TP. Quảng Ngãi	20,934			<i>Hoàn ứng bằng nguồn thu tiền sử dụng đất (Phụ lục 10)</i>
8	Ứng trước mua xi măng để làm giao thông nông thôn	Sở Giao thông vận tải	các huyện	29,985		29,985	
9	Ứng trước ngân sách tỉnh để thực hiện cung ứng xi măng cho các xã làm đường giao thông nông thôn, thực hiện CTMTQG nông thôn mới năm 2017	Sở Giao thông vận tải	các huyện	32,000			
II	Bố trí trả nợ gốc			8,000	-	8,000	
	Sở Tài chính thực hiện chuyển trả nợ gốc cho Bộ Tài chính đối với Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi			8,000		8,000	

Phụ lục 3

VỐN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

T T	Danh mục dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Nh à tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư							Đã bố trí đến hết năm 2020			Bố trị vốn đối ứng năm 2021	G h i c h ú	
						Số quyết định	TMĐT						Tổng số	Vốn đối ứng NSĐ P	Tron g đó: Vốn nước ngoài (vốn NST W)			
							Trong đó:											
							Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tron g đó: vốn NST W	Tinh bằng nguy ên tệ	Quy đổi ra tiền Việt								
Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																
	TỔNG CỘNG						3,003,6 90	413,7 18	-	-	2,589,9 73	2,360,0 37	229,9 36	857,4 72	113,6 25	743,8 47	40,0 00	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRON G						2,402,0 38	281,9 49	-	-	2,120,0 89	2,040,1 02	79,98 8	623,0 54	102,6 25	520,4 29	20,0 00	

	NƯỚC																	
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề						28,600	6,600	-	-	22,000	22,000	-	21,433	5,492	15,941	-	
1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021						28,600	6,600	-	-	22,000	22,000	-	21,433	5,492	15,941	-	
(1)	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất (giai đoạn 2)	Sở Giáo dục và Đào tạo	AD B	23/01/2015	09/2021	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28,600	6,600			22,000	22,000		21,433	5,492	15,941	-	
II	Các hoạt động kinh tế						2,373,438	275,349	-	-	2,098,089	2,018,102	79,988	601,621	97,133	504,488	20,000	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy						2,373,438	275,349	-	-	2,098,089	2,018,102	79,988	601,621	97,133	504,488	20,000	-

	<i>sản</i>																	
1	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i>						1,269,613	185,824	-		1,083,789	1,083,789	-	442,180	74,813	367,367	10,000	
(2)	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	Sở Nông nghiệp và PTNT	WB	12/12/2012	30/9/2019		292,582	66,834		10,698 triệu USD	225,748	225,748	-		-		-	
	<i>TDA hợp phần 3</i>						40,831	4,083			36,748	36,748					-	
	<i>TDA dự Đức Lợi</i>						66,619	14,452			52,167	52,167					-	
	<i>TDA cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á</i>						185,132	48,299			136,833	136,833					-	
(3)	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	WB		31/12/2019	1534/QĐ-UBND, 23/10/2013	337,818	18,477		15,206 triệu USD	319,341	319,341		302,084	17,473	284,611	-	

	- tỉnh Quảng Ngãi																	
(4)	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA 2)	Sở Nông nghiệp và PTNT	JICA	30/3/2012	20/7/2023	1417/QĐ-UBND, 26/9/2012; 1658/QĐ-UBND, 06/9/2017	201,986	24,845		928 triệu yên	177,141	177,141		31,681	14,340	17,341	-	
(5)	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung – tỉnh Quảng Ngãi	BQL DA ĐTX D các công trình Nông nghiệp và PTNT	WB	29/9/2017	31/12/2021	542/QĐ-UBND, 29/3/2017	437,227	75,668		16 triệu USD	361,559	361,559		108,415	43,000	65,415	10,000	
2	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021						337,725	17,775	-	12,625 triệu USD	319,950	239,963	79,988	158,541	21,420	137,121	10,000	

(6)	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) Quảng Ngãi	Sở Nông nghiệp và PTNT	WB	08/04/2016	30/6/2022	4638/QĐ-BNN-HTQT, 09/11/2015; 546/QĐ-UBND, 04/4/2016; 912/QĐ-UBND, 11/6/2018; 1117/QĐ-UBND, 05/8/2020	337,725	17,775	12,625 triệu USD	319,950	239,963	79,988	158,541	21,420	137,121	10,000		
	TDA Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa nước Đập Làng					546/QĐ-UBND, 04/4/2016; 354/QĐ-UBND ngày 19/3/2019	23,755	6,969		16,786	12,589	4,196	23,969	6,969	17,000			
	TDA Sửa chữa, nâng cấp an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (Giai đoạn I)					912/QĐ-UBND, 11/6/2018	169,994	21,375		148,619	111,464	37,155	107,938	14,301	93,637			
	TDA Sửa chữa, nâng cấp an toàn đập tỉnh					1117/QĐ-UBND ngày 05/8/2020	143,976	21,931		122,045	91,534	30,511	26,634	150	26,484			

	Quảng Ngãi (Giai đoạn II)																
3	Chuẩn bị đầu tư					766,100	71,750	-	-	694,350	694,350	-	900	900	-	-	
(7)	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	BQL DA ĐTX D các công trình Giao thông tỉnh				766,100	71,750			694,350	694,350		900	900	-		
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC					601,652	131,769	-		469,884	319,935	149,948	234,418	11,000	223,418	20,000	
I	Lĩnh vực y tế, dân số và gia					220,708	44,551	-	7,75 triệu USD	176,158	52,847	123,310	-	-	-	4,000	

	đình																	
I	Danh mục dự án khởi công mới năm 2021						220,708	44,551	-	7,75 triệu USD	176,158	52,847	123,310	-	-	-	4,000	
(8)	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	WB	10/01/2019	439/QĐ-UBND ngày 29/3/2019; 232/QĐ-UBND ngày 21/02/2020	220,708	44,551	-	7,75 triệu USD	176,158	52,847	123,310	-	-	-	4,000		
II	Các hoạt động kinh tế					273,944	68,968	-	-	204,976	204,976	-	202,355	6,000	196,355	13,000		
II.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					146,155	49,800	-	-	96,355	96,355	-	101,355	5,000	96,355	10,000		

1	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i>						146,155	49,800	-	0	96,355	96,355	-	101,355	5,000	96,355	10,000
(9)	Xây dựng tuyến đê biển thôn Thạnh Đức, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	BQL DA ĐTX D các công trình Nông nghiệp và PTNT	Các nhà tài trợ		1573/QĐ-UBND ngày 17/9/2018		146,155	49,800	-	-	96,355	96,355	-	101,355	5,000	96,355	10,000
II. 2	<i>Công nghiệp</i>						127,789	19,168	-	-	108,621	108,621	-	101,000	1,000	100,000	3,000
1	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</i>						127,789	19,168	-	-	108,621	108,621	-	101,000	1,000	100,000	3,000
(10)	Cấp điện nông thôn từ lưới	Sở Công thương	EU		3337/QĐ-BCT ngày 17/9/2018; 981/QĐ-UBND ngày		127,789	19,168	-	-	108,621	108,621	-	101,000	1,000	100,000	3,000

	điện Quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018- 2020 (EU tài trợ)					11/7/2019												
III	Lĩnh vực bảo vệ môi trường						107,00 0	18,25 0	-	4,05 triệu USD	88,750	62,112	26,63 8	32,06 3	5,000	27,06 3	3,00 0	
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021						107,00 0	18,25 0	-	4,05 triệu USD	88,750	62,112	26,63 8	32,06 3	5,000	27,06 3	3,00 0	
(1 1)	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên và Môi trườn g	W B	23/12/2 016		1236/QĐ- BTNMT ngày 30/5/2016; 2198/QĐ- UBND ngày 08/11/2016	107,00 0	18,25 0		4,05 triệu USD	88,750	62,112	26,63 8	32,06 3	5,000	27,06 3	3,00 0	

Phụ lục 4
DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ TRẢ NỢ QUYẾT TOÁN
Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

T T	Tên công trình	Đầu mỗi giao kế hoạch	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Quyết toán					Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch năm 2021 trả nợ quyết toán	Ghi chú
					Số Quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó					
							Vốn Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			
	Tổng số			2,361,585.1 42	-	1,108,393. 785	650,588 .676	1,526,693.3 42	24,131.76 7	1,757,868.3 95	30,000.000	
I	Dự án đã quyết toán, bố trí trả nợ quyết toán			2,361,585.1 42	-	1,108,393. 785	650,588 .676	1,526,693.3 42	24,131.76 7	1,757,868.3 95	11,248.759	
1	Đường bờ Nam sông Trà Khúc	BQLD A ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	2012 - 2017	999,179.00 0				999,179.00 0		881,000.00 0	1,160.000	Đã trả nợ quyết toán, KH để chi trả bồi thường
2	Đường Nguyễn Công Phương (giai đoạn 2), thành phố Quảng Ngãi	BQLD A ĐTXD các	2015- 2019	93,841.000				93,841.000		61,419.000	186.000	Đã trả nợ quyết toán,

		công trình Giao thông tỉnh										KH để chi trả bồi thường
3	Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	11/20 16- 05/20 19	29,199.170	1255/Q Đ- UBND ngày 03/09/ 2019 của UBND tỉnh	22,685.060	21,044. 910	1,640.150	-	1,640.150	710.046	Vốn WB
4	Xây dựng Trường Mầm non Nghĩa Đông	UBND thành phố Quảng Ngãi	11/20 14- 3/201 7	12,587.377	50/QĐ - UBND ngày 05/01/ 2018 của UBND Thành phố Quảng Ngãi	11,769.274	-	2,275.000	9,494.274	2,224.425	50.575	
5	Trường Mầm non Chánh Lộ	UBND thành phố Quảng Ngãi	01/20 15- 12/20 17	3,539.709	1864/Q Đ- UBND ngày 20/4/2 018 của UBND	3,355.712	-	1,625.000	1,730.712	1,585.000	40.000	

					Thành phố Quảng Ngãi							
6	Trường Mầm non Lê Hồng Phong	UBND thành phố Quảng Ngãi	01/2015-02/2016	3,743.692	1717/QĐ-UBND ngày 22/3/2017 của UBND Thành phố Quảng Ngãi	3,409.011	-	1,950.000	1,459.011	1,910.000	40.000	
7	Trường Mầm non Nghĩa An	UBND thành phố Quảng Ngãi	3/2015-9/2015	3,701.445	2819/QĐ-UBND ngày 29/5/2017 của UBND Thành phố Quảng Ngãi	2,798.118	-	1,300.000	1,498.118	1,275.000	25.000	

8	Trường Mầm non Quảng Phú (08 phòng theo Đề án phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 05 tuổi)	UBND thành phố Quảng Ngãi	02/2015-05/2016	5,233.592	8246/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 của UBND Thành phố Quảng Ngãi	5,164.197	-	2,600.000	2,564.197	2,539.996	60.004	
9	Trường Mầm non xã Nghĩa Dũng	UBND thành phố Quảng Ngãi	10/2014-4/2016	9,856.048	11355/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của UBND Thành phố Quảng Ngãi	8,972.503	-	2,275.000	6,697.503	2,225.000	50.000	
10	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trực đường Bàu Giang - Cầu Mới (đợt 2 - chi phí đầu tư các gói thầu số 5, 13b, 15b, 16b, 21b)	UBND tỉnh (giao Công ty QISC điều hành, quản lý dự án)	10/2014-12/2016	92,260.642	1651/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh	86,291.275	-	86,291.275	-	86,090.288	200.987	

1 1	Đường Trung tâm thị trấn Đức Phổ	UBND thị xã Đức Phổ	7/200 5- 9/201 9	8,579.100	1578/Q Đ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh	5,223.905	-	5,223.905	-	5,194.405	29.500	
1 2	Trường THPT Lý Sơn - Nhà học bộ môn	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	4/201 9- 7/202 0	7,324.028	170/Q Đ-STC ngày 16/10/2020 của Sở Tài chính	6,834.818	-	6,834.818	-	5,950.000	884.818	
1 3	Tuyến đường chợ Văn Bàn - Xe Bò, huyện Mộ Đức	UBND huyện Mộ Đức	10/20 16- 12/20 17	13,721.657	3007/Q Đ-UBND ngày 12/7/2018 của UBND huyện Mộ Đức	12,687.952	-	12,000.000	687.952	11,300.000	700.000	

1 4	Trường THCS Đức Lân - Hạng mục: Sửa chữa, mở rộng xây dựng phòng học và các hạng mục khác (Dãy nhà lớp học 12 phòng 02 tầng và Nhà hiệu bộ 01 tầng)	UBND huyện Mộ Đức	10/20 18- 01- 2020	8,700.000	1478/Q Đ- UBND ngày 21/5/2 020 của UBND huyện Mộ Đức	8,297.011	-	8,297.011	-	6,665.671	1,631.340	
1 5	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐT XD các công trình DD và CN tỉnh	05/20 14- 05/20 19	497,000.00 0	2048/Q Đ- UBND ngày 24/12/ 2019 của UBND tỉnh	477,159.18 3	236,475 .000	240,684.18 3	-	240,537.10 0	147.083	Đã trả 6,053 tỷ
1 6	Tiểu dự án GPMB, dự án đầu tư xây dựng mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Km1027 - Km1045+780, tỉnh Quảng Ngãi (đợt 1) gồm 7 khu tái định cư: Mẫu Trạch 2, Cống Khánh, Cây Trâm, Đồng Cù, Đồng Bà Tiên, Đồng Sát Dưới, Đồng Dưới Lộ	Sở Giao thông vận tải	4/201 7- 12/20 18	126,140.68 2	740/Q Đ- UBND ngày 21/5/2 020 của UBND tỉnh	113,068.76 6	113,068 .766	-	-	112,735.36 0	333.406	Vốn TPCP

1 7	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất giai đoạn 2	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	2015- 2019	446,978.00 0		340,677.00 0	280,000 .000	60,677.000	-	333,577.00 0	5,000.000	TW 280 tỷ đồng, ĐP 53,577 tỷ đồng
II	Còn lại phân khai sau										18,751.241	
II I	Chưa bố trí			993,646.24 2	-	225,777.88 0	223,053 .500	559,733.38 0	-	581,070.40 3	-	
1	Đường Nghĩa Kỳ - Nghĩa Địa, thành phố Quảng Ngãi	UBND huyện Tư Nghĩa		48,581				12,196.000				
2	Đài truyền Thanh huyện Sơn Tịnh	UBND huyện Sơn Tịnh		12,609				9,773.000		4,000.000		
3	Khu dân cư Hải Nam	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi		61,078				14,200		1,000.000		Nhu cầu vốn hoàn thành khoản g 13 tỷ đồng
4	Nghĩa Trang nhân dân Phượng Hoàng	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi		30,000				30,000		20,200.000		Nhu cầu vốn hoàn thành khoản g 06 tỷ đồng

3	Chi phí chuẩn bị đầu tư dự án Đường nối Khu kinh tế Dung Quất 1 và Dung Quất 2	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	2014-12/2016	7,710.262	1575/QĐ-UBND ngày 125/8/2017 của UBND tỉnh	5,415.899	-	5,415.899	-	4,349.903	
5	Cầu Hành Phước - Hành Thịnh	UBND huyện Nghĩa Hành		90,000							
6	Đê kè Hòa Hà	BQLD A Nông nghiệp tỉnh		168,407.000		168,407.000	84,203.500	84,203.500		121,203.500	Luỹ kế vốn gồm TW 84 tỷ và ĐP 37 tỷ, Vương mắc kéo dài về việc BTGP MB nên CĐT không thực hiện được

7	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	BQLD A Giao thông tỉnh		146,978			70,850.000	76,128.000		88,370.000		Luỹ kế gồm: Vốn TW là 44,629 tỷ đồng và vốn ĐP 43,741 tỷ đồng. Năm 2021 thực hiện bằng vốn NSTW, dự kiến 25 tỷ
8	Đường trục chính Nam - Bắc trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh		193,862				173,862.000		153,400.000		Vướng mắc BT,GP MB kéo dài đoạn ngay bùng binh
9	Đường BTXM trục chính của Cụm công nghiệp Bình Long	UBND huyện Bình Sơn		9,197						4,547.000		

	Dự án hoàn thành, đang trình thẩm tra quyết toán			225,224	-	51,955	68,000	153,955	-	184,000	-	
1	Kinh phí trả tiền bồi thường bị ảnh hưởng bởi Dự án Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ, xã Tịnh Kỳ, TP Quảng Ngãi.	UBND huyện Sơn Tịnh		235.981		235.981	-	235.981	-	-		
2	Đường số 6 KCN Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	2019-2020	26,000.000		25,000.000	-	25,000.000	-	19,000.000		
3	Hồ chứa nước Hồ Tạc, huyện Tư Nghĩa	Sở NN&P TNT		14,000.000		12,737.000	-	12,737.000	-	11,000.000		
4	Hệ thống điều khiển phát sóng, lưu trữ và thiết bị sản xuất chương trình truyền hình	Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh		14,988.000		13,982.000	-	13,982.000	-	9,000.000		
5	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	BQL DA ĐTXD các CT Nông nghiệp và PTNT		170,000			68,000.000	102,000.000		145,000.000		CDT báo cáo hoàn thành và trình thẩm tra

Phụ lục 5
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
Vốn chuẩn bị đầu tư (các danh mục dự án dự kiến khởi công mới năm 2021)
Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NSDP đã giao đến KH 2020	Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư năm 2021 ⁽¹⁾	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương (NS tỉnh)			
	Tổng số				3,581,457	3,523,457	37,111	1,400	
a	Thực hiện đầu tư				3,581,457	3,523,457	37,111	1,400	
	Ban ngành của tỉnh				2,152,457	2,152,457	35,500	1,300	
1	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	BQL Giao thông	2021 - 2024	1247/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	694,057	694,057	35,500	100	
2	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của thành phố Quảng Ngãi (lưu vực ra sông Trà Khúc)	BQL Giao thông	2021-2024	27/NQ-HĐND ngày 09/12/2019	300,000	300,000		100	
3	Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (Cầu Trà Khúc 3)	BQL Giao thông	2021-2024		800,000	800,000		100	

4	Sửa chữa cầu Trà Bồng	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	2021 - 2022		12,000	12,000		100	
5	Nhà A3 tỉnh ủy	BQL Dân dụng	2021 - 2023	2102/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	65,400	65,400		100	
6	Khu di tích Mộ cụ Bùi Tá Hán	BQL Dân dụng	2021 - 2023		35,000	35,000		100	
7	Dự án đầu tư nâng cấp, sửa chữa hoàn thiện hạ tầng các cảng cá, cảng neo trú tàu thuyền (thực hiện các hạng mục theo mục 2, phần V, Phụ lục 2 thuộc KH 76/KH-UBND ngày 16/6/2020 của UBND tỉnh)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2021 - 2022		32,000	32,000		100	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải, phòng cháy chữa cháy các Cảng: Lý Sơn, Sa Huỳnh, Sa Kỳ, Tịnh Hòa và mở rộng cầu cảng tại Cảng Mỹ Á
8	Xây dựng hệ thống xử lý chất thải rắn và nước thải y tế tại huyện Sơn Tây	Sở Y tế	2021 - 2022		10,000	10,000		100	
9	Nhà làm việc Công an xã	Công an tỉnh	2021-2023		46,000	46,000		100	

	<i>Nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Ba Tơ, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Trà Bồng, Thị xã Đức Phổ</i>				29,000	29,000		50	
	<i>Nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Sơn Hà, Tư Nghĩa</i>				17,000	17,000		50	
10	Đền bù, giải phóng mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Mộ Đức	Công an tỉnh	2021-2022		6,000	6,000		100	Trụ sở do BCA đầu tư, tỉnh hỗ trợ phần để đền bù, GPMB
11	Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới (giai đoạn 1)	BCH Quân sự tỉnh	2021-2022		30,000	30,000		100	
12	Nhà làm việc Ban CHQS các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (60 xã)	BCH Quân sự tỉnh	2021-2023		54,000	54,000		100	
	<i>Nhà Làm việc Ban CHQS các xã Vùng núi thuộc các huyện Sơn Hà , Sơn Tây, Ba Tơ, Trà Bồng, Minh Long</i>				27,620	27,620		50	
	<i>Nhà Làm việc Ban CHQS các xã Đông bằng thuộc các huyện Bình Sơn, Nghĩa Hành , Tư Nghĩa , Thành Phố Quảng Ngãi , thị xã Đức Phổ</i>				26,380	26,380		50	

13	Trường bắn thao trường huấn luyện và tiến công phòng ngự Bộ CHQS tỉnh Quảng Ngãi	BCH Quân sự tỉnh	2021-2023		68,000	68,000		100	
	UBND huyện Bình Sơn				350,000	350,000	1,611	100	
14	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Vạn Tường	UBND huyện Bình Sơn	2021-2023		350,000	350,000	1,611	100	
	UBND các huyện, thị xã, thành phố (hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách các địa phương thực hiện)				1,079,000	1,021,000	0		Giao UBND các huyện chủ động giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư để đủ điều kiện giao vốn chính thức theo quy định
15	Hồ chứa nước Bàu Đen	UBND thị xã Đức Phổ	2021-2023		75,000	75,000			
16	Kè từ cầu sông Rin đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà	UBND huyện Sơn Hà	2021-2023		30,000	30,000			
17	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tập trung tại xã Sơn Long, huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	2021 - 2022		29,000	29,000			
18	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	2021-2022		37,000	37,000			

19	Cầu vượt Lũ suối nước Léch	UBND huyện Ba Tơ	2021-2022		40,000	40,000			
20	Đường thị trấn Ba Tơ đi Nước Đang	UBND huyện Ba Tơ	2021-2022		35,000	35,000			
21	Cầu Suối Nang 3	UBND huyện Trà Bồng	2021-2022		35,000	35,000			
22	Khắc phục các tuyến đường giao thông Trà Phong đi Trà Thanh, Trà Phong đi Trà Xinh, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	2021-2023		50,000	50,000			
23	Tuyến N4 (Cầu L=24m) trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	2021-2023		108,000	60,000			Huyện Sơn Tịnh cam kết bố trí vốn huyện 40% TMĐT
24	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Lỗ Thùng, xã Đức Phú	UBND huyện Mộ Đức	2021-2022		35,000	35,000			
25	Kè chống sạt lở bờ Nam sông Vệ, thôn Nghĩa Lập, xã Đức Hiệp	UBND huyện Mộ Đức	2021 - 2022		40,000	30,000			
26	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư gò tranh giữa, xã Long Sơn, huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	2021-2023		39,000	39,000			
27	Đường Long Môn đi Sơn Cao, Sơn Hà	UBND huyện Minh Long	2021 - 2023		40,000	40,000			

28	Di dân, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa	2021-2022		292,000	292,000			Khu TĐC khoảng 142 tỷ đồng (HĐND tỉnh quyết nghị hỗ trợ có mục tiêu cho NS huyện)
29	Di dân, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	2021-2022		194,000	194,000			Khu TĐC khoảng 90 tỷ đồng (HĐND tỉnh quyết nghị hỗ trợ có mục tiêu cho NS huyện)

Ghi chú: (1): Phân bổ chi tiết từ 10 tỷ đồng vốn XDCCB tập trung thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư

Phụ lục 6
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

Danh mục dự án chuyển tiếp

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất)

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

T T	TÊN DỰ ÁN	Đầu mỗi giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thờ i gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NSDP đã giao đến KH 2020	Nhu cầu vốn chuyển tiếp sang 2021 - 2025 ngân sách địa phương	Nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2021			Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương (NS tính)			Tổng số	Trong đó		
												XDCB tập trung	Thu SDD	
	Tổng cộng						8,649,7 11	6,536,0 96	3,909,5 04	2,009,5 02	1,070,0 00	360,000	710,000	
I	Danh mục dự án chuyển tiếp có thời gian KC-HT vượt so với QĐPD dự án						4,982,4 66	3,016,0 54	1,949,3 08	601,391	241,500	126,500	115,000	

a	Dự kiến bố trí vốn và yêu cầu CĐT điều chỉnh thời gian KC-HT						2,891,895	1,384,895	911,118	328,860	241,500	126,500	115,000	
1	Cầu Cửa Đại	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Tổng chiều dài 2,5km	2017 - 2020	468/QĐ-UBND, 20/3/2017	2,250,000	750,000	529,098	145,902	100,000	75,000	25,000	
2	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tư - Minh Long - Sơn Hà), đoạn Km0 - Km22+336	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Ba Tư, Minh Long, Sơn Hà	Đường cấp VI miền núi; 22,336km	2016 - 2020	205/QĐ-UBND ngày 29/01/2011; 926/QĐ-UBND ngày 19/5/2017	270,000	270,000	198,480	70,000	65,000	15,000	50,000	Đầu tư hoàn thành đoạn K17+750 - K20+700 và triển khai tiếp đoạn tuyến từ Km20+700 - Km22+336
3	Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đông đi	BQLD A Đầu tư Xây dựng các công	TPQ N, Tư Nghĩa	8,99km	2019 - 2020	1923/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	135,000	135,000	65,000	56,500	30,000	10,000	20,000	

CÔNG BÁO/Số 20+21+22/Ngày 20-12-2020

	Thu Xà	trình giao thông												
4	Tuyến đường nối từ đường ĐT.623B vào khu vực dự án Khu sinh thái, nghỉ dưỡng tắm bùn Suối nước nóng Nghĩa Thuận.	BQLD A Đầu tur Xây dựng các công trình giao thông	Tur Nghĩ a		201 8 - 202 0	2010/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	69,985	69,985	21,102	5,000	5,000	5,000		Hoàn thành giai đoạn 1
5	Đập ngăn mặt Bình Nguyên và Bình Phước	BQLD A ĐTXD các công trình NN và PTNT	Bình Sơn	Dài 300m	201 8- 202 0	2012/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	99,995	99,995	56,938	33,058	25,000	10,000	15,000	
6	Tôn tạo, nâng cấp mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh			201 9- 202 0	1109/QĐ-UBND ngày 09/8/2019	9,915	9,915	7,000	1,900	1,500	1,500		

7	Đường đô thị 02 (Quảng trường - ĐĐT05)	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	0,9km	2018-2020	1957/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	57,000	50,000	33,500	16,500	15,000	10,000	5,000	
b	Danh mục xem xét chưa bố trí vốn đầu năm						2,090,571	1,631,159	1,038,190	272,531	-	-	-	
8	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	6,37 ha	2016-2020	1964a/QĐ-UBND, 30/10/2015	296,459	296,459	164,000	102,813	-			TP báo cáo đang điều chỉnh, bổ sung tuyến PBC vào dự án này nên chưa xác định được nhu cầu vốn
9	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Sỹ Liên)	UBND TP Quảng Ngãi	TPQ N		2019-2022	1022/QĐ-UBND ngày 19/7/2019	99,687	99,687		89,718	-			TP báo cáo không có quỹ đất TĐC

10	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9,6km	2014-2020	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397,712		56,860					Vướng mắc BT, GPMB kéo dài
11	Đường Trì Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn		2014-2020	648/QĐ-UBND 29/4/2014	1,113,277	1,113,277	781,030	80,000				KH2020 là 50 tỷ đồng, chờ lún giảm còn 15 tỷ đồng
12	Hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh					71,700	10,000	10,300					Đang điều chỉnh dự án
13	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	TPQ N		2018-2020	1919/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	111,736	111,736	26,000					Yêu cầu CĐT rà soát khả năng triển khai thực hiện dự án
II	Danh mục dự án bố trí vốn tiếp						3,667,245	3,520,042	1,960,196	1,408,111	828,500	233,500	595,000	

	tục thực hiện chuyên tiếp dự án													
a	Sở, ban, ngành tỉnh						2,489,044	2,488,954	1,344,811	1,046,118	623,000	107,500	515,500	
	BQL Giao thông						2,010,362	2,010,362	1,037,211	921,915	553,000	82,500	470,500	
14	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chát), từ KM0-KM8	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Mộ Đức	8km	2018-2022	2008/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	100,000	100,000	86,409	3,591	3,000	3,000		
15	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Tư Nghĩa, TP. Quảng Ngãi	Đường cấp IV đồng bằng, L=8,8Km	2018-2022	2003/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	167,362	167,362	100,000	50,626	35,000	20,000	15,000	
16	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	BQLD A Đầu tư Xây dựng các công trình giao	TPQ N	Đập dài 893m; cầu giao thông dài 1.125m	2018-2021	1509/QĐ-UBND ngày 31/8/2018	1,498,000	1,498,000	690,000	808,000	475,000	39,500	435,500	

		thông												
17	Cầu Sông Rin	BQLD A Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	Sơn Hà	3,5km, cầu dài 319m	2018-2021	1680/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	245,000	245,000	160,802	59,698	40,000	20,000	20,000	Lũy kế vốn có 80 tỷ vượt thu
	BQL Nông nghiệp						79,982	79,892	33,500	38,403	25,000	10,000	15,000	
18	Kênh tiêu, thoát nước Từ Ty (đoạn qua Phường Quảng Phú)	BQL Dự án ĐTXD các công trình NN và PTNT	TPQ N	3.000m	2019-2022	1890/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	79,982	79,892	33,500	38,403	25,000	10,000	15,000	
	BQL KKT Dung Quất						278,000	278,000	224,500	25,700	15,000	5,000	10,000	
19	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	500m	2018-2022	1979/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	278,000	278,000	224,500	25,700	15,000	5,000	10,000	

	BQL Dân dụng và Công nghiệp						89,700	89,700	33,800	48,000	25,000	5,000	20,000	
20	Đường du lịch vào Khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh	BQL DAĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Đức Phổ	1.400m	2020-2022	611/QĐ-UBND ngày 27/4/2020	49,700	49,700	20,600	26,000	15,000	5,000	10,000	
21	Công viên tỉnh Quảng Ngãi - Hạng mục đường trục phía nam công viên	BQL DAĐT XD các CT DD và CN tỉnh	TPQ N			1929/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	40,000	40,000	13,200	22,000	10,000	-	10,000	Yêu cầu CĐT rà soát dự án, điều chỉnh giảm quy mô đầu tư bằng với kế hoạch vốn bố trí
	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh						31,000	31,000	15,800	12,100	5,000	5,000	0	
22	Đường Hàm SCH cơ bản Bình Sơn	BCH Quân sự tỉnh	Bình Sơn		2018-2022	675/QĐ-UBND 03/5/2018; 223/QĐ-BTL,27/02/2019	31,000	31,000	15,800	12,100	5,000	5,000		
b	UBND các huyện,						1,178,201	1,031,088	615,385	361,993	205,500	126,000	79,500	0

	thị xã, Thành phố													
23	Cầu An Phủ qua sông Phú Thọ	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quản g Ngãi	372m	201 7- 202 1	1192/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	169,000	135,200	102,500	32,700	15,000	5,000	10,000	
24	Khu Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn		201 8- 202 2	2009/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	80,000	80,000	60,500	11,500	10,000	10,000		
25	Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	14km	201 9- 202 1	1864/QĐ-UBND ngày 10/10/2017	55,000	55,000	22,300	27,200	20,000	5,000	15,000	
26	Tuyến đường ĐH.417(P hồ Ninh - Ba Khâm)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	5169m	201 9- 202 1	1917/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	35,000	35,000	17,800	17,200	10,000	5,000	5,000	
27	Đường vành đai Tây Bắc Thị trấn Châu Ô	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1,22 km	201 9- 202 1	1924/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	69,000	41,400	23,450	17,950	7,000	7,000		
28	Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1,6km	201 9- 202 1	1921/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	82,000	49,200	24,400	24,800	15,000	10,000	5,000	

29	Tuyến D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1,04km	2018-2021	1984/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	100,913	80,000	30,500	49,500	20,000	10,000	10,000	
30	Tuyến đường QL 1A - Đá Bạc	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	4,6 km	2019-2021	1931/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	50,000	50,000	35,500	9,500	4,000	4,000		
31	Đường tránh đông huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	L=2km	2019-2021	1925/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	80,000	48,000	29,000	19,000	14,500	-	14,500	
32	Cầu Phú thuộc tuyến đường cụm công nghiệp La Hà, huyện Tư Nghĩa đi Nghĩa Hành	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	36m	2019-2021	1898/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	24,150	24,150	19,000	5,150	5,000	5,000		
33	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	14,2km	2019-2022	1926/QĐ-UBND ngày 31/12/2018	112,709	112,709	59,000	42,438	20,000	-	20,000	
34	Trụ sở làm việc UBND huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	1.500 m2	2020-2022	1615/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	25,000	25,000	15,400	7,100	5,000	5,000		

35	Hệ thống thoát nước trung tâm Thị Trấn Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ		2020-2022	2035/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	42,000	42,000	23,200	14,600	10,000	10,000		
	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện thực hiện						253,429	253,429	152,835	83,355	50,000	50,000	-	
36	Đầu tư di dời trung tâm hành chính xã Ba Giang mới	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ		2019-2022		120,000	120,000	55,695	52,305	20,000	20,000		Cho phép triển khai giai đoạn 2
37	Xây dựng khu tái định cư và cấp nước sinh hoạt phục vụ nhân dân bị ảnh hưởng bởi dự án nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa		2019-2021		64,079	64,079	53,129	10,950	10,000	10,000		

38	Hỗ trợ đầu tư khẩn cấp khu TĐC để di dời các hộ dân tại Bãi chôn lấp rác sinh hoạt Nghĩa Kỳ	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2019-2021		30,350	30,350	29,011			-		Được bổ sung 10 tỷ đồng KH2020
39	Khu tái định cư Vũng Thảo, thôn Thọ Trung, xã Tịnh Thọ (giai đoạn 1)	UBND huyện Sơn Tịnh					39,000	39,000	15,000	20,100	20,000	20,000		Được bổ sung 15 tỷ đồng KH2020

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương*(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mỗi giao kế hoạch	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2019 đã giao		Kế hoạch năm 2020 đã giao		Lũy kế vốn NSDP đã giao đến KH 2020	Nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2021	Ghi chú	
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư/Dự toán	Tổng số	Trong đó NSDP	Tổng số	Trong đó NSDP				
													Tổng số
	Tổng cộng				64,626	64,626	2,000	2,000	8,000	8,000	10,000	15,000	
	Nhiệm vụ quy hoạch				64,626	64,626	2,000	2,000	8,000	8,000	10,000	15,000	
1	Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư; các sở, ban ngành liên quan	2020-2022	1574/QĐ-TTg ngày 12/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến	64,626	64,626	2,000	2,000	8,000	8,000	10,000	15,000	

Phụ lục 8
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

Danh mục dự án dự kiến khởi công mới năm 2021

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất)

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NSDP đã giao đến KH 2020	Dự kiến nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2021 <i>(UBND tỉnh chỉ giao vốn chính thức đối với các dự án đủ thủ tục đầu tư)</i>			Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương (NS tỉnh)		Tổng số	Trong đó		
									XDCB tập trung	Thu SDD	
	Tổng số				3,581,457	3,523,457	37,111	1,217,000	401,000	816,000	
a	Thực hiện đầu tư				3,581,457	3,523,457	37,111	1,217,000	401,000	816,000	
	Ban ngành của tỉnh				2,152,457	2,152,457	35,500	566,000	156,000	410,000	
1	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	BQL Giao thông	2021 - 2024	1247/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	694,057	694,057	35,500	200,000		200,000	
2	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của thành phố Quảng Ngãi (lưu vực ra sông Trà Khúc)	BQL Giao thông	2021-2024	27/NQ-HĐND ngày 09/12/2019	300,000	300,000		50,000		50,000	

3	Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (Cầu Trà Khúc 3)	BQL Giao thông	2021-2024		800,000	800,000		150,000	10,000	140,000	
4	Sửa chữa cầu Trà Bồng	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	2021 - 2022		12,000	12,000		10,000	10,000		
5	Nhà A3 tỉnh ủy	BQL Dân dụng	2021 - 2023	2102/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	65,400	65,400		25,000	25,000		
6	Khu di tích Mộ cụ Bùi Tá Hán	BQL Dân dụng	2021 - 2023		35,000	35,000		15,000	15,000		
7	Dự án đầu tư nâng cấp, sửa chữa hoàn thiện hạ tầng các cảng cá, cảng neo trú tàu thuyền (thực hiện các hạng mục theo mục 2, phần V, Phụ lục 2 thuộc KH 76/KH-UBND ngày 16/6/2020 của UBND tỉnh)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2021 - 2022		32,000	32,000		20,000		20,000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải, phòng cháy chữa cháy các Cảng: Lý Sơn, Sa Huỳnh, Sa Kỳ, Tịnh Hòa và mở rộng cầu cảng tại Cảng Mỹ Á
8	Xây dựng hệ thống xử lý chất thải rắn và nước thải y tế tại huyện Sơn Tây	Sở Y tế	2021 - 2022		10,000	10,000		5,000	5,000		

9	Nhà làm việc Công an xã	Công an tỉnh	2021-2023		46,000	46,000		20,000	20,000		
	<i>Nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Ba Tơ, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Trà Bồng, Thị xã Đức Phổ</i>				29,000	29,000		13,000	13,000		
	<i>Nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Sơn Hà, Tư Nghĩa</i>				17,000	17,000		7,000	7,000		
10	Đền bù, giải phóng mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Mộ Đức	Công an tỉnh	2021-2022		6,000	6,000		6,000	6,000		Trụ sở do BCA đầu tư, tỉnh hỗ trợ phần để đền bù, GPMB
11	Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới (giai đoạn 1)	BCH Quân sự tỉnh	2021-2022		30,000	30,000		20,000	20,000		
12	Nhà làm việc Ban CHQS các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (60 xã)	BCH Quân sự tỉnh	2021-2023		54,000	54,000		20,000	20,000		
	<i>Nhà Làm việc Ban CHQS các xã Vùng núi thuộc các huyện Sơn hà , Sơn Tây, Ba Tơ, Trà Bồng, Minh Long</i>				27,620	27,620		10,000	10,000		

	<i>Nhà Làm việc Ban CHQS các xã Đồng bằng thuộc các huyện Bình Sơn, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Thành Phố Quảng Ngãi, Đức Phổ</i>				26,380	26,380		10,000	10,000		
13	Trường bắn thao trường huấn luyện và tiến công phòng ngự Bộ CHQS tỉnh Quảng Ngãi	BCH Quân sự tỉnh	2021-2023		68,000	68,000		25,000	25,000		
	UBND huyện Bình Sơn				350,000	350,000	1,611	50,000	10,000	40,000	
14	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Vạn Tường	UBND huyện Bình Sơn	2021-2023		350,000	350,000	1,611	50,000	10,000	40,000	
	UBND các huyện, thị xã, thành phố (hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách các địa phương thực hiện)				1,079,000	1,021,000	0	601,000	235,000	366,000	
15	Hồ chứa nước Bàu Đen	UBND thị xã Đức Phổ	2021-2023		75,000	75,000		30,000	15,000	15,000	
16	Kè từ cầu sông Rin đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà	UBND huyện Sơn Hà	2021-2023		30,000	30,000		15,000	5,000	10,000	
17	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tập trung tại xã Sơn Long, huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	2021 - 2022		29,000	29,000		15,000	5,000	10,000	
18	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xã Sơn Bua, huyện Sơn	UBND huyện Sơn Tây	2021-2022		37,000	37,000		20,000	5,000	15,000	

	Tây										
19	Cầu vượt Lũ suối nước Léch	UBND huyện Ba Tơ	2021-2022		40,000	40,000		20,000	10,000	10,000	
20	Đường thị trấn Ba Tơ đi Nước Đàng	UBND huyện Ba Tơ	2021-2022		35,000	35,000		11,000		11,000	
21	Cầu Suối Nang 3	UBND huyện Trà Bồng	2021-2022		35,000	35,000		15,000	10,000	5,000	
22	Khắc phục các tuyến đường giao thông Trà Phong đi Trà Thanh, Trà Phong đi Trà Xinh, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	2021-2023		50,000	50,000		30,000	10,000	20,000	
23	Tuyến N4 (Cầu L=24m) trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	2021-2023		108,000	60,000		20,000	20,000		Huyện Sơn Tịnh cam kết bố trí vốn huyện 40% TMĐT
24	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Lỗ Thùng, xã Đức Phú	UBND huyện Mộ Đức	2021-2022		35,000	35,000		20,000	5,000	15,000	
25	Kè chống sạt lở bờ Nam sông Vệ, thôn Nghĩa Lập, xã Đức Hiệp	UBND huyện Mộ Đức	2021 - 2022		40,000	30,000		20,000	20,000		

26	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư gò tranh giữa, xã Long Sơn, huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	2021-2023		39,000	39,000		15,000	15,000		
27	Đường Long Môn đi Sơn Cao, Sơn Hà	UBND huyện Minh Long	2021 - 2023		40,000	40,000		20,000	5,000	15,000	
28	Di dân, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa	2021-2022		292,000	292,000		210,000	60,000	150,000	Khu TĐC khoảng 142 tỷ đồng
29	Di dân, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	2021-2022		194,000	194,000		140,000	50,000	90,000	Khu TĐC khoảng 90 tỷ đồng

Phụ lục 10

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021**Nguồn vốn: Nguồn thu tiền sử dụng đất***(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)**Đơn vị: Triệu đồng*

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2020	Luỹ kế vốn đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư				
	TỔNG CỘNG						1,791,679	920,000	222,475	2,600,000	
I	Bố trí thực hiện dự án khai thác quỹ đất tỉnh quản lý						1,791,679	379,660	222,475	1,726,000	
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>						1,791,679	179,410	222,475	200,000	
1	Khu dân cư Yên Phú	Sở Tài nguyên - Môi trường	TP. Quảng Ngãi	65.885m2	2011-2018	832/QĐ-UBND, 10/6/2011;	123,873	9,410	74,911	10,000	
2	Khu Tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên - Môi trường	TP. Quảng Ngãi	7,5ha	2015-2018	312/QĐ-UBND, 29/02/2016	101,957	-	70,064.00	3,000	
3	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	Sở Tài nguyên - Môi trường	TP. Quảng Ngãi	3 ha	2017-2020	1416/QĐ-UBND 01/8/2017	40,000	-	33,000.00	4,000	

4	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn km1027-km1045+780 và cây xanh tại nút giao thông dốc sỏi thuộc tuyến QL1A, tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Bình Sơn, Sơn Tịnh	Đầu tư mới đường dây từ km1027-km1045+780 và các nút cây xanh	2017-2019	2150/QĐ-UBND 31/10/2016, 2288/QĐ-UBND ngày 12/12/2018	64,500	40,000	44,500	
5	Khu dân cư trực đường Bàu Giang - Cầu Mới	QISC	TP. Quảng Ngãi	2.227m2		932/QĐ-UBND, 20/6/2012; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641,777	-	20,934	KH 2021 để hoàn trả ứng trước các năm 2009, 2010
6	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ Ngõ Sỹ Liên đến đường Hai Bà Trưng)	QISC	TP. Quảng Ngãi	san nền 5,43ha và 876m đường	2016-2020	505/QĐ-UBND 31/3/2016, 1019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019	220,204	-		Đang bàn giao cho TTPTQĐ
7	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	QISC	TP. Quảng Ngãi	san nền 6,44ha	2016-2018	446/QĐ-UBND 24/3/2016	246,537	-		Đang bàn giao cho TTPTQĐ
8	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	QISC	TP. Quảng Ngãi	74.911m2	2017-2019	1652/QĐ-UBND 01/9/2017	167,000	85,000		Đang bàn giao cho TTPTQĐ
9	Kè và Khu dân cư nam sông Vệ	QISC	Mộ Đức	19,97 ha	2017-2019	1973/QĐ-UBND, 29/9/2017	185,831	45,000		Đang bàn giao cho TTPTQĐ
	Còn lại phân khai sau								162,066	
**	Bổ sung bố trí cho các dự án đang đầu tư từ nguồn XDCB							200,250	1,526,000	

	tập trung												
II	GIAO HUYỆN, THÀNH PHỐ THU - CHI							540,340		874,000			

Phụ lục 9
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

Nguồn vốn: Xổ số kiến thiết

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn giao đến KH 2020	Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương			
	Tổng cộng					261,097	241,097	188,056	112,000	
I	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới								72,000	
II	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025					261,097	241,097	188,056	40,000	
1	Bệnh viện y học cổ truyền	BQL Dân Dụng và Công nghiệp	TPQN	2019-2022	1916/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	126,000	126,000	81,737	20,000	
2	Sửa chữa, nâng cấp trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	Trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	TPQN	2019-2021	3421/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	14,000	14,000	8,000	4,000	
3	Trung tâm nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh				50,000	30,000	28,000	8,000	

